

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2024/DS-PT

Ngày: 28/03/2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Minh

Ông Trần Nam Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2024/QĐXX-PT ngày 04/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ nơi cư trú: khu phố P, Thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ nơi ở hiện nay: ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Ông Nguyễn Thành L – Văn phòng luật sư Dương Văn Ổ.

Địa chỉ: 9, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Bà T, bà T1, ông L1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2023, bản tự khai đề ngày 07/7/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/8/2023, các biên bản làm việc, hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Giữa bà T và bà Nguyễn Thị T1 đã có quan hệ quen biết từ lâu. Bà T đã nhiều lần cho bà T1 vay tiền, bà T1 cũng có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ. Những lần vay tiền trước đó bà T1 đã trả xong cho bà T, đây hụi bà T1 tham gia cũng đã mãn

hụi (bà T1 đã đóng đủ hụi) nên bà T không có tranh chấp gì đối với bà T1 về những khoản vay cũng như tiền hụi trước đó.

Vào ngày 28/02/2023, bà T1 có liên hệ bà T để vay số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng), mục đích vay là để bà T1 đáo hạn ngân hàng; thời hạn vay là 1 tháng (tức là đến ngày 30/3/2023).

Vì là chỗ quen biết từ lâu nên khi cho bà T1 vay tiền, các bên chỉ lập tờ giấy tay ghi “giấy mượn tiền” đề ngày 30/02/2023, trong đó bà T1 ký tên và lấn tay vào phần người mượn. Toàn bộ chữ viết trong tờ giấy này là do bà T1 tự viết và ký tên. Các bên không có thỏa thuận về phần lãi suất do bà T1 nói mượn tạm 01 tháng để đáo hạn ngân hàng.

Sở dĩ ghi ngày vay là ngày 30/02 vì cả hai bên muốn để tròn tháng.

Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ là ngày 30/3/2023, bà T1 vẫn chưa trả lại cho bà T số tiền đã vay là 1.800.000.000 đồng, mặc dù sau đó bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T1 trả nợ. Việc bà T1 không trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Do đó, tại phiên tòa hôm nay bà T khởi kiện yêu cầu một mình bà T1 phải trả lại cho bà T số tiền gốc là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/10/2023 với mức lãi 10%/năm theo quy định.

Số tiền 1.800.000.000 đồng mà bà T cho bà T1 vay là tiền riêng của bà T, không liên quan gì đến chồng bà T là ông Nguyễn Văn Đ và số tiền bà T1 vay cũng không liên quan gì đến chồng bà T1 là ông Dương Khắc C nên không yêu cầu đưa ông Đ, ông C vào tham gia tố tụng.

** Tại bản tự khai ngày 22/8/2023, các biên bản làm việc, hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Giữa bà T1 và bà Nguyễn Thị T có quen hệ quen biết với nhau từ lâu. Giữa hai bên cũng có quan hệ vay mượn tiền và chơi hụi với nhau, cụ thể trước đây bà T1 đã nhiều lần vay tiền của bà T và có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ (dây hụi này hiện nay đã mất và bà T1 đã đóng đủ hụi cho bà T).

Còn đối với các khoản vay tiền thì bà T1 đã vay của bà T cụ thể như sau:

Lần 1: Vào tháng 3/2021 bà T1 vay của bà T 500.000.000 đồng, lãi vay 40.000.000 đồng/1 tháng;

Lần 2: Vào tháng 5/2021 bà T1 vay của bà T 350.000.000 đồng, lãi 10%/1 tháng nên thành tiền là 35.000.000 đồng/1 tháng, bà T1 đóng lãi được 01 tháng thì bị dịch C1 và bà T đã tăng lãi lên 15%/1 tháng (do giãn cách xã hội lần 03 nên tiền lãi lên 52.500.000 đồng/01 tháng, đóng trong vòng 03 tháng thì hết giãn cách và bà T mới giảm lãi lại còn 10%/1 tháng);

Lần 3: Ngày 31/3/2022 bà T1 tiếp tục vay của bà T 300.000.000 đồng (Vay để đóng lãi cho bà T), lãi vay là 30.000.000 đồng/tháng.

Tổng cộng bà T1 vay của bà T số tiền là 1.150.000.000 đồng vốn gốc, nhưng do bà T1 đóng lãi thiếu 50.000.000 đồng nên bà T đã cộng vô thành ra là 1.200.000.000 đồng.

Do từ tháng 10/2022 đến nay bà T1 không có khả năng đóng lãi nên bà T đã cộng dồn gốc (1.200.000.000 đồng) và lãi (lãi 100.000.000 đồng/tháng x 6 tháng) thành tiền là 1.800.000.000 đồng và bà T yêu cầu bà T1 viết giấy nợ số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng tính từ ngày 30/02/2023.

Sở dĩ tháng 2 không có ngày 30 nhưng do muốn để tròn tháng để tính lãi nên các bên thống nhất ghi ngày 30/02/2023.

Hiện nay do làm ăn khó khăn nên bà T1 cũng không có khả năng để trả nợ cho bà T số tiền trên (gốc + lãi) mà bà T yêu cầu nên bà T1 đề nghị được trả bà T số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng, còn lãi suất thì bà T1 không đồng ý trả vì bà T1 đã đóng lãi quá cao cho bà T (từ 10% - 15%/01 tháng). Nếu tính ra thì bà T1 đã trả tiền lãi cho bà T được 1.387.000.000 đồng là đã vượt hơn số tiền vay, cụ thể bà T1 đã trả lãi như sau:

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng, bà T1 đóng lãi 18 tháng là 720.000.000 đồng ($40.000.000 \text{ đồng}/01 \text{ tháng} \times 18 \text{ tháng} = 720.000.000 \text{ đồng}$);

- Đối với số tiền 350.000.000 đồng, bà T1 đóng lãi 15 tháng là 517.000.000 đồng ($03 \text{ tháng} \times 52.000.000 \text{ đồng}/01 \text{ tháng} = 157.000.000 \text{ đồng}$ và $12 \text{ tháng} \times 30.000.000 \text{ đồng}/01 \text{ tháng} = 360.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 02 khoản là 517.000.000 đồng);

- Đối với số tiền 300.000.000 đồng, bà T1 đóng lãi 5 tháng là 150.000.000 đồng ($05 \text{ tháng} \times 30.000.000 \text{ đồng}/01 \text{ tháng} = 150.000.000 \text{ đồng}$).

Nếu bà T không đồng ý nhận số tiền gốc 1.200.000.000 đồng nêu trên thì bà T1 đề nghị Tòa án điều chỉnh lãi do bà T đã thu của bà T1 (từ 10%-15%) theo lãi suất quá hạn của ngân hàng tạm tính là 1%/1 tháng nên thành tiền là 12.000.000 đồng và tính đến nay là 26 tháng, thành tiền là 312.000.000 đồng. Do bà T1 đã trả cho bà T được 1.387.000.000 đồng tiền lãi như đã trình bày trên nên bà T1 đề nghị trừ vào số tiền theo lãi ngân hàng là: $1.387.000.000 \text{ đồng} - 312.000.000 \text{ đồng} = 1.075.000.000 \text{ đồng}$. Như vậy bà T1 chỉ còn nghĩa vụ trả cho bà T số tiền còn lại là 125.000.000 đồng (Số tiền gốc 1.200.000.000 đồng - 1.075.000.000 đồng tiền lãi cao sau khi trừ đi lãi quá hạn của ngân hàng còn dư lại).

Đối với giấy tờ thể hiện việc vay tiền của bà T, bà T1 không còn lưu giữ, do mỗi lần bà T yêu cầu viết lại tờ giấy vay tiền mới thì bà T đã thu lại những tờ giấy vay tiền cũ và xé bỏ nên bà T1 không có để cung cấp cho Tòa án.

Đối với tờ giấy mượn tiền lập ngày 30/2/2023 do bà T nộp cho Tòa án thì bà T1 xác định toàn bộ chữ viết trong tờ giấy này là chữ viết của bà T1, còn chữ ký T - Nguyễn Thị T cùng dấu lấn tay ở phần người mượn cũng chính là chữ ký và dấu lấn tay của bà T1. Nhưng bà T1 khẳng định không được nhận số tiền 1.800.000.000 đồng mà số tiền này là do bà T đã cộng dồn những khoản nợ trước đó + tiền lãi. Hàng tháng, nếu bà T1 đóng lãi đầy đủ thì bà T sẽ kêu bà T1 ra nhà bà T để viết lại tờ giấy mượn tiền mới. Tuy nhiên, bà T1 xác định không có chứng cứ chứng minh.

Nay bà T1 không đồng ý trả lại số tiền gốc là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/10/2023 với mức lãi 10%/năm theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Bà T1 chỉ đồng ý trả lại cho bà T số tiền gốc là

1.200.000.000 đồng, nếu bà T không đồng ý thì bà T1 yêu cầu xem xét điều chỉnh lại lãi suất đã đóng cho bà T.

Bà T1 xác định là nợ riêng của bà T1, không phải nợ chung của vợ chồng. Việc bà T1 vay tiền của bà T là để làm ăn, không liên quan gì đến chồng bà T1 là ông Dương Khắc C, do đó đề nghị Tòa án không đưa ông C vào tham gia vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DSST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện N đã xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 227, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc vay là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 01/4/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 31/10/2023 là 105.000.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.905.000.000 đồng (Một tỷ, chín trăm lẻ năm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13/11/2023 bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà chỉ chấp nhận trả số tiền gốc 1.200.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo: Hồ sơ thể hiện vào ngày 28/02/2023, bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 1.800.000.000 đồng, các bên có lập tờ giấy tay ghi “giấy mượn tiền” đề ngày 30/02/202 với nội dung “Tôi tên là Nguyễn Thị T1... có vay của chị Nguyễn Thị T số tiền là 1.800.000.000 (một tỉ tám trăm triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng thời gian 1 tháng tôi sẽ hoàn trả, thời gian trả 30-3-2023” (BL 43). Bà T1 có lời khai thừa nhận toàn bộ chữ viết trong tờ giấy mượn tiền này là do bà T1 tự viết và ký tên, lấn tay vào phần người mượn (BL 51). Vì vậy, đủ cơ sở xác định bà T1 có mượn của bà T số tiền 1,8 tỉ đồng. Đến hạn thanh toán, bà T nhiều lần yêu cầu bà T1 trả nhưng bà T1 không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả nợ gốc 1,8 tỉ đồng và lãi 10%/tháng kể từ ngày 01/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (đến ngày xét xử sơ thẩm 31/10/2023 là 07 tháng x 10%/tháng = 105.000.000đ tiền lãi).

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T1 thừa nhận có viết, ký tên, lấn tay vào giấy mượn tiền 1,8 tỉ đồng; nhưng lại cho rằng không nhận số tiền 1,8 tỉ mà đây là số tiền xuất phát từ các hợp đồng vay tiền trước đó cộng dồn lại với mức lãi suất từ 10% đến 15%

(BL 51). Tuy nhiên việc này không được bà T thừa nhận, bà T1 không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét cho bà T1.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà T1 phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 1.800.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 01/4/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 31/10/2023 là 105.000.000 đồng, tổng cộng 1.905.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 468 BLDS năm 2015.

Bà T1 kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1, điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 31/10/2023 của TAND huyện N.

Quan điểm luật sư Nguyễn Thành L2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T tại phiên tòa:

Bà T1 trình bày số tiền 1.800.000.000 đồng được cộng dồn từ các lần vay mượn trước từ tháng 3/2021, tháng 5/2021 và tháng 3/2022 là không có căn cứ. Ngày 30/02/2023 bà T1 tự tay viết nhận nợ bà T số tiền 1.800.000.000 đồng, bà chưa thanh toán cho bà T khoản nào nên bà T yêu cầu bà thanh toán cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo quy định pháp luật. Bản án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T1 phải thanh toán cho bà T số tiền gốc và lãi 1.905.000.000 đồng là có căn cứ, do đó tôi đề nghị Tòa án bác kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1: Tại phiên tòa bà T1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, bà đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà chấp nhận trả số tiền gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy;

2.1. Về yêu cầu thanh toán số tiền gốc: Theo hồ sơ thể hiện ngày 28/02/2023, bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 1.800.000.000 đồng, các bên có lập tờ giấy tay ghi “giấy mượn tiền” đề ngày 30/02/2023, trong đó toàn bộ chữ viết trong tờ giấy mượn tiền là do bà T1 tự viết và ký tên, lăn tay vào phần người mượn. Thời gian vay 01 tháng kể từ ngày 28/02/2023, nhưng do tháng 02 không có ngày 30 nên các bên thống nhất ghi ngày 28/02/2023 thành ngày 30/02/2023 cho tròn tháng.

Về phía bị đơn bà Nguyễn Thị T1 không thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 1.800.000.000 đồng mà số tiền 1.800.000.000 đồng xuất phát từ các hợp đồng vay tiền trước đó cộng dồn lại với tiền lãi suất (từ 10%-15%). Tuy nhiên,

bà T1 không có chứng cứ chứng minh và không được bà T thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án bà T1 có lời khai thừa nhận toàn bộ chữ viết trong tờ giấy mượn tiền này là do bà T1 tự viết và ký tên, lăn tay vào phần người mượn (BL 51). Lời khai này của bà phù hợp với lời khai tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nên đã có đủ cơ sở kết luận bà Nguyễn Thị T1 có vay của bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 1.800.000.000 đồng là có thật và đến nay bà T1 chưa trả lại cho bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 phải trả số tiền vốn gốc vay 1.800.000.000 đồng cho bà T1 là phù hợp quy định của pháp luật.

2.2. Về yêu cầu tính lãi suất:

Theo giấy mượn tiền lập ngày 30-2-2023 thì không thỏa thuận lãi suất, phía bà T thì cho rằng do chỉ cho bà T1 mượn tạm 01 tháng nên không tính lãi, riêng bà T1 thì cho rằng có thỏa thuận lãi suất nhưng bà T1 không có chứng cứ chứng minh. Do đó, xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà T1 không có thỏa thuận về lãi.

Xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án tính lãi suất từ thời điểm 01/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/10/2023) là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự nên chấp nhận và tiền lãi được tính như sau: $1.800.000.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 105.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền gốc và lãi suất là 1.905.000.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 69.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 33.562.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0008904 ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Về án phí phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bà T1 không được chấp nhận nên buộc bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DSST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc vay là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi suất từ ngày 01/4/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 31/10/2023 là 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.905.000.000 đồng (Một tỷ, chín trăm lẻ năm triệu đồng).

2. Về án phí:

2.1 Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 69.150.000 đồng (sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 33.562.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0008904 ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2.2 Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số 8335 ngày 14/11/2023. Bà T1 đã nộp xong

3. Về thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quyên